

VĂN BẢN QUY PHẠM PHÁP LUẬT

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUMCỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 28/2024/NQ-HĐND

Kon Tum, ngày 11 tháng 7 năm 2024

NGHỊ QUYẾT

Sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh
Kon Tum

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KON TUM
KHÓA XII KỲ HỌP THỨ 7

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 18 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Phí và lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 120/2016/NĐ-CP ngày 23 tháng 8 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư số 106/2021/TT-BTC ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 85/2019/TT-BTC ngày 29 tháng 11 năm 2019 hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Xét Tờ trình số 107/TTr-UBND ngày 20 tháng 6 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị ban hành Nghị quyết sửa đổi, bổ sung Điều 2 Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum; Báo cáo thẩm tra của Ban Kinh

tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; Báo cáo số 222/BC-UBND ngày 04 tháng 07 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc tiếp thu, giải trình ý kiến thẩm tra của các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh, ý kiến thảo luận của các Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến thảo luận của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Sửa đổi, bổ sung Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị quyết số 28/2020/NQ-HĐND ngày 13 tháng 7 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh về phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Kon Tum

1. Sửa đổi, bổ sung Mục III Phần Đ, Phụ lục I: Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

2. Sửa đổi, bổ sung Mục I Phần B, Phụ lục II: Lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà, tài sản gắn liền với đất.

(Chi tiết tại các Phụ lục I, II ban hành kèm theo Nghị quyết này)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức triển khai thực hiện.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban của Hội đồng nhân dân tỉnh, Tổ đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kon Tum Khóa XII Kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 10 tháng 7 năm 2024 và có hiệu lực từ ngày 21 tháng 7 năm 2024./.

CHỦ TỊCH

Dương Văn Trang

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KON TUM

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I
PHÍ THUỘC LĨNH VỰC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
III	Phí thẩm định hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất					
1	Đối tượng nộp phí					
	Tổ chức, cá nhân, hộ gia đình trong nước, người Việt Nam định cư ở nước ngoài; tổ chức nước ngoài khi được cơ quan nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (<i>bao gồm cấp lần đầu, cấp mới, cấp đổi, cấp lại giấy chứng nhận và chứng nhận biến động vào giấy chứng nhận đã cấp</i>) trên địa bàn tỉnh Kon Tum					
2	Nội dung thu phí					
2.1	Cá nhân, hộ gia đình					
a	Đất tại phường, thị trấn					
	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%	
	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%	
	Cấp mới Giấy chứng nhận đối với trường hợp đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>kể cả trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp</i>)	đồng/hồ sơ	200.000	50%	50%	
b	Đất tại các khu vực khác còn lại					
	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%	
	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%	
	Cấp mới Giấy chứng nhận đối với trường hợp đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>kể cả trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp</i>)	đồng/hồ sơ	100.000	50%	50%	
2.2	Tổ chức (tổ chức nhà nước và doanh nghiệp thuộc các thành phần kinh tế)					
	Cấp Giấy chứng nhận lần đầu	đồng/hồ sơ	1.200.000	50%	50%	
	Cấp đổi, cấp lại Giấy chứng nhận	đồng/hồ sơ	1.200.000	50%	50%	
	Cấp mới Giấy chứng nhận đối với trường hợp đăng ký biến động quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (<i>kể cả trường hợp chứng nhận biến động vào Giấy chứng nhận đã cấp</i>)	đồng/hồ sơ	2.000.000	50%	50%	

STT	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)	Tỷ lệ (%) để lại đơn vị thu	Tỷ lệ (%) nộp NSNN	Ghi chú
3	Đối tượng miễn nộp phí					
	Cá nhân, hộ gia đình là người dân tộc thiểu số, hộ nghèo		Miễn thu			
	Gia đình liệt sỹ, thương binh, người hưởng chính sách như thương binh, người có công với cách mạng		Miễn thu			